

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		494,075,549,515	503,364,483,207
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	10,568,389,040	6,919,062,572
111	1. Tiền		10,568,389,040	6,919,062,572
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	114,017,186,400	120,935,478,655
121	1. Chứng khoán kinh doanh		103,584,924	103,584,924
122	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(86,398,524)	(84,193,824)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		114,000,000,000	120,916,087,555
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		283,249,302,700	260,052,068,434
131	1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	05	66,674,030,597	57,374,358,999
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		9,125,959,607	16,696,485,455
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn		12,300,000,000	500,000,000
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	06	202,293,647,412	190,578,242,119
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(7,813,195,235)	(5,765,878,458)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý	07	668,860,319	668,860,319
140	IV. Hàng tồn kho	09	78,842,086,560	104,598,514,579
141	1. Hàng tồn kho		91,076,817,019	105,237,093,686
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(12,234,730,459)	(638,579,107)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		7,398,584,815	10,859,358,967
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	374,998,555	649,603,426
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		6,952,657,535	10,207,176,546
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	70,928,725	2,578,995
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		625,905,626,902	588,286,372,325
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		9,064,360,000	10,550,272,940
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn		8,940,000,000	10,044,000,000
216	6. Phải thu dài hạn khác	06	124,360,000	506,272,940
220	II. Tài sản cố định		93,644,319,633	109,877,306,435
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	89,558,315,062	102,060,489,124
222	- Nguyên giá		242,258,585,929	237,519,895,978
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(152,700,270,867)	(135,459,406,854)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	-	3,375,507,992
225	- Nguyên giá		-	4,337,618,912
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	(962,110,920)
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	4,086,004,571	4,441,309,319
228	- Nguyên giá		7,106,094,928	7,106,094,928
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3,020,090,357)	(2,664,785,609)



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		2,235,493,380	361,586,702,144
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	2,235,493,380	361,586,702,144
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	517,832,321,289	101,987,790,784
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		519,812,217,237	41,424,251,523
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(1,979,895,948)	(11,036,460,739)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	71,600,000,000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		3,129,132,600	4,284,300,022
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	1,808,849,560	1,129,923,542
269	5. Lợi thế thương mại	15	1,320,283,040	3,154,376,480
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1,119,981,176,417	1,091,650,855,532

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	31/12/2015		01/01/2015	
		VND		VND	
300	C. NỢ PHẢI TRẢ	431,075,775,132		518,471,742,162	
310	I. Nợ ngắn hạn	259,153,577,984		333,720,293,390	
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	28,346,823,601	32,589,717,064	
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1,873,392,840	2,028,369,796	
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	17,423,180,626	12,818,396,461	
314	4. Phải trả người lao động		5,477,655,101	4,580,895,334	
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	9,265,237,491	8,238,026,495	
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	20	51,497,061,035	68,625,254,481	
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	145,016,517,646	204,580,924,115	
322	12. Quỹ khen thưởng phúc lợi		253,709,644	258,709,644	
330	II. Nợ dài hạn	171,922,197,148		184,751,448,772	
337	7. Phải trả dài hạn khác	20	20,900,000	20,900,000	
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	171,901,297,148	184,730,548,772	
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	688,905,401,285		573,179,113,369	
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	688,905,401,285	573,179,113,369	
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		515,202,360,000	322,601,220,000	
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		515,202,360,000	322,601,220,000	
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		29,956,940,219	126,351,824,219	
415	5. Cổ phiếu quỹ		(4,662,935,543)	(4,662,935,543)	
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		66,770,060,228	66,770,060,228	
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		76,834,505,157	57,525,461,879	
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		38,741,873,013	29,592,865,056	
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		38,092,632,144	27,932,596,823	
429	13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	34	4,804,471,224	4,593,482,586	
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	1,119,981,176,417		1,091,650,855,532	

Lập ngày 04 tháng 02 năm 2016

Người lập biểu

Khoa Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng

Trần Thị Hằng

Tổng Giám đốc

Vũ Xuân Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2015

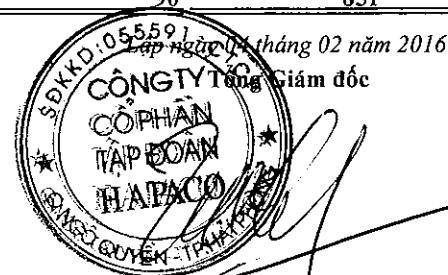
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	111,298,048,373	84,885,542,556	376,103,150,471	350,833,094,314
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	52,864,900	317,146,130	470,461,945	854,509,034
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	111,245,183,473	84,568,396,426	375,632,688,526	349,978,585,280
11	4. Giá vốn hàng bán	26	92,119,856,559	69,163,616,954	334,743,970,367	295,858,760,523
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		19,125,326,914	15,404,779,472	40,888,718,159	54,119,824,757
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	2,910,709,638	15,405,194,577	12,787,905,925	58,466,925,023
22	7. Chi phí tài chính	28	5,651,506,498	15,580,601,808	23,530,718,563	28,479,446,160
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		12,991,172,136	8,468,128,534	28,342,332,795	18,393,929,194
25	9. Chi phí bán hàng	29	5,011,161,671	4,213,300,831	16,932,756,081	18,688,859,924
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	8,825,094,044	6,537,012,989	29,200,891,267	29,326,870,068
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		2,548,274,339	4,479,058,421	(15,987,741,827)	36,091,573,628
31	11. Thu nhập khác	31	489,744,000	2,433,403,554	75,199,635,609	2,499,481,549
32	12. Chi phí khác	32	651,901,735	2,219,011,703	9,466,340,079	3,056,185,790
40	13. Lợi nhuận khác		(162,157,735)	214,391,851	65,733,295,530	(556,704,241)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2,386,116,604	4,693,450,272	49,745,553,703	35,534,869,387
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33	1,102,317,430	1,712,009,696	12,581,665,946	7,324,917,997
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		1,283,799,174	2,981,440,576	37,163,887,757	28,209,951,390
61	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		1,214,248,826	2,902,280,365	36,952,899,119	27,932,596,823
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	34	69,550,348	79,160,211	210,988,638	277,354,567
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	35	24	90	851	863

Người lập biểu

Khoa Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng

Trần Thị Hằng



Vũ Xuân Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2015
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		49,745,553,703	35,534,869,387
	2. Điều chỉnh cho các khoản		(21,957,947,104)	(14,570,517,573)
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		21,304,303,535	19,964,693,072
03	- Các khoản dự phòng		4,586,904,138	(87,999,616)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		1,802,917,977	1,365,032,296
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(77,994,405,549)	(54,206,172,519)
06	- Chi phí lãi vay		28,342,332,795	18,393,929,194
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		27,787,606,599	20,964,351,814
09	1. Tăng, giảm các khoản phải thu		(10,077,501,448)	(58,693,112,149)
10	2. Tăng, giảm hàng tồn kho		14,160,276,667	(3,540,259,193)
11	3. Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(22,265,943,515)	13,531,920,057
12	4. Tăng, giảm chi phí trả trước		(404,321,147)	107,671,292
14	6. Tiền lãi vay đã trả		(27,198,760,433)	(16,667,205,509)
15	7. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(6,460,585,730)	(3,620,067,508)
16	8. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		12,777,514,947	14,262,097,500
17	9. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(12,750,550,724)	(13,892,990,225)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(24,432,264,784)	(47,547,593,921)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(3,255,526,474)	(105,138,287,179)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		334,852,535	2,312,831,364
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(14,300,000,000)	(121,886,087,555)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		74,829,412,046	273,514,000,000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(49,771,906,784)	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	95,053,993,081
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		12,344,264,450	29,149,057,281
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		20,181,095,773	173,005,506,992
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		96,294,256,000	-
33	3. Tiền thu từ đi vay		226,289,505,608	622,702,223,715
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(298,071,496,123)	(781,897,030,226)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính		(611,667,578)	(1,140,840,000)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(16,048,344,000)	(16,048,344,000)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2015
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
số			VND	VND
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		7,852,253,907	(176,383,990,511)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		3,601,084,896	(50,926,077,440)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		6,919,062,572	57,877,858,333
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		48,241,572	(32,718,321)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	<u>10,568,389,040</u>	<u>6,919,062,572</u>

Lập ngày 04 tháng 02 năm 2016

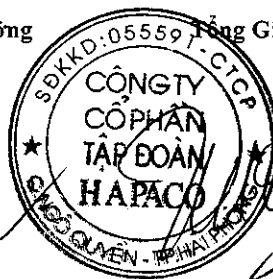
Người lập biểu

Khoa Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng

Trần Thị Hằng

Trưởng Giám đốc



Vũ Xuân Cường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2015

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO được đổi tên từ Công ty Cổ phần HAPACO theo Giấy đăng ký kinh doanh lần thứ 11 ngày 21/11/2009. Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước theo hình thức: Chuyển nhượng toàn bộ giá trị thuộc phần vốn Nhà nước hiện có tại Công ty Giấy Hải Phòng và số cổ phần Nhà nước hiện có của Công ty Giấy Hải Phòng trong Công ty Cổ phần Hải Âu cho Công ty Cổ phần HAPACO theo Quyết định số 1912 QĐ/UB ngày 28/10/1999 của UBND Thành phố Hải Phòng.

Trụ sở chính của Tập đoàn HAPACO tại Tầng 5+6 Tòa nhà Khánh Hội - Q.Ngô Quyền - TP Hải Phòng.

Vốn điều lệ theo Giấy đăng ký kinh doanh của Tập đoàn HAPACO là: 500.002.510.000 đồng (tương đương 50.000.251 cổ phần). Vốn đầu tư của chủ sở hữu thực góp tại thời điểm 31/12/2015 là 515.202.360.000 đồng (tương đương 51.520.236 cổ phần). Mệnh giá một cổ phần là: 10.000 đồng/cổ phần.

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất bột giấy và giấy các loại, sản phẩm chế biến từ lâm nông sản để xuất khẩu;
- Sản xuất, kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm chung cất từ dầu mỏ;
- Sản xuất và kinh doanh hàng dệt may xuất khẩu;
- Kinh doanh vận tải hành khách thủy, bộ;
- Kinh doanh bất động sản, xây dựng văn phòng và chung cư cho thuê;
- Đầu tư tài chính và mua bán chứng khoán;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng, du lịch sinh thái;
- Đào tạo nguồn nhân lực;
- Kinh doanh các sản phẩm và thiết bị máy móc, vật tư, nguyên liệu, hóa chất thông thường;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- In ấn: In giấy vàng mã xuất nhập khẩu;
- Hoạt động của các bệnh viện.

Cấu trúc Tập đoàn

- Tổng số các Công ty con:
- + Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 07 Công ty;
- + Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: Không có.

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2015 bao gồm:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH Hapaco Hải Âu	Số 441A - Tôn Đức Thắng - Hải Phòng	100.00%	100.00%	Sản xuất giấy
- Công ty TNHH Hapaco Yên Sơn	Số 826 Điện Biên - Minh Tân - Yên Bái	100.00%	100.00%	Sản xuất giấy
- Công ty TNHH Hapaco Đông Bắc	Xã Vạn Mai - Mai Châu - Hòa	100.00%	100.00%	Trồng rừng, sản xuất giấy



- Công ty CP Hải Hà	Vĩnh Tuy - Bắc Quang - Hà	61.54%	61.54%	Sản xuất giấy
- Công ty CP Hapaco HPP	Xã Đại Bản - An Dương - Hải Phòng	100.00%	100.00%	Sản xuất giấy
- Công ty TNHH Hapaco Phương Đông	Số 9 đường Cầu Bính - Hải Phòng	100.00%	100.00%	Sản xuất bột giấy
- Công ty CP Thương mại Dịch vụ Hải Phòng	Số 135 Điện Biên Phủ - Hải	99.84%	99.84%	Kinh doanh thương mại

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn HAPACO theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn HAPACO áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tập đoàn HAPACO đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Tập đoàn HAPACO đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 42.

2.4. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn HAPACO được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tập đoàn HAPACO kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Tập đoàn HAPACO có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính của Tập đoàn HAPACO, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tập đoàn HAPACO. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tập đoàn HAPACO và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát cuối kỳ trong giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con (ngoài phần sở hữu trong chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ của tài sản thuần tại ngày mua) được xác định dựa trên Vốn chủ sở hữu của công ty con tại thời điểm cuối kỳ và tỷ lệ sở hữu của cổ đông không kiểm soát tại thời điểm cuối kỳ.

2.5. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Tập đoàn HAPACO trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm.

2.6. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tập đoàn HAPACO bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn HAPACO bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.7. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng Tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.8. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.9. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh" và "Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết". Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.10. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Hoặc dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.11. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.12. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Các tài sản khác	03 - 20 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	20 năm
- Tài sản vô hình khác	07 - 08 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Tập đoàn HAPACO. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích.

2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo

2.16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tập đoàn HAPACO không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn HAPACO đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn HAPACO được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.21. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ. Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán.

2.22. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái ...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong Thuế thu nhập cá nhân, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Ưu đãi thuế

Tại Công ty TNHH MTV HAPACO Đông Bắc - Công ty con của Tập đoàn HAPACO: Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 02/2003/UDDT/UB ngày 09/01/2003 của UBND tỉnh Hòa Bình: Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi thuế TNDN là 10% trong thời hạn 15 năm; Công ty được miễn thuế TNDN trong 04 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo. Năm 2015 là năm thứ 12 Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% và là năm thứ 07 Công ty được giảm 50% số thuế phải nộp.

2.24. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	1,580,253,874	2,354,058,454
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8,988,135,166	4,565,004,118
	10,568,389,040	6,919,062,572

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2015			01/01/2015		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị cổ phiếu	103,584,924	17,186,400	86,398,524	103,584,924	19,391,100	84,193,824
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya Việt Nam	363,842	74,400	289,442	363,842	85,600	278,242
Cổ phiếu Công ty CP Chứng khoán Hải Phòng	1,427,692	182,000	1,245,692	1,427,692	305,500	1,122,192
Cổ phiếu Công ty CP Chế tạo Kết cấu thép VNECO.SSM	17,104,500	5,480,000	11,624,500	17,104,500	5,000,000	12,104,500
Cổ phiếu Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông	45,363,335	8,250,000	37,113,335	45,363,335	7,200,000	38,163,335
Cổ phiếu Công ty CP Địa ốc Dầu khí	39,325,555	3,200,000	36,125,555	39,325,555	6,800,000	32,525,555
	103,584,924	17,186,400	86,398,524	103,584,924	19,391,100	84,193,824

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2015			01/01/2015		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác	519,812,217,237	517,832,321,289	1,979,895,948	41,424,251,523	30,387,790,784	11,036,460,739
- Công ty Cổ phần chứng khoán Hải Phòng	23,624,251,523	23,624,251,523	-	23,624,251,523	15,219,814,535	8,404,436,988
- Công ty TNHH Bệnh viện Quốc tế Green	478,387,965,714	478,387,965,714	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần đầu tư HAFINCO	15,000,000,000	13,020,104,052	1,979,895,948	15,000,000,000	12,367,976,249	2,632,023,751
- Công ty Cổ phần Đông dược Tiên Sa	2,000,000,000	2,000,000,000	-	2,000,000,000	2,000,000,000	-
- Công ty Cổ phần An Bình	450,000,000	450,000,000	-	450,000,000	450,000,000	-
- Quỹ Tín dụng Thành phố Yên Bái	350,000,000	350,000,000	-	350,000,000	350,000,000	-
	519,812,217,237	517,832,321,289	1,979,895,948	41,424,251,523	30,387,790,784	11,036,460,739

c) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	114,000,000,000	114,000,000,000	120,916,087,555	120,916,087,555
- Tiền gửi có kỳ hạn (**)	114,000,000,000	114,000,000,000	120,916,087,555	120,916,087,555
Đầu tư dài hạn	-	-	71,600,000,000	71,600,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	71,600,000,000	71,600,000,000
	114,000,000,000	114,000,000,000	192,516,087,555	192,516,087,555

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	66,674,030,597	57,374,358,999
- Houh yow ent.Co.,TLD	37,068,338,154	29,188,991,560
- Các khoản phải thu khách hàng khác	29,605,692,443	28,185,367,439
	66,674,030,597	57,374,358,999

6. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	202,293,647,412	2,984,661,843	190,578,242,119	2,791,591,843
- Tạm ứng	967,630,923	33,813,057	858,262,095	33,813,057
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn	2,978,655,129	-	828,906,582	-
- Phải thu người lao động	-	-	117,783,774	-
- Phải thu khác	198,347,361,360	2,950,848,786	188,773,289,668	2,757,778,786
b) Dài hạn	124,360,000	-	506,272,940	-
- Ký cược, ký quỹ	124,360,000	-	506,272,940	-
	202,418,007,412	2,984,661,843	191,084,515,059	2,791,591,843

7. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	31/12/2015	01/01/2015
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
- Hàng tồn kho	668,860,319	668,860,319
	668,860,319	668,860,319

8. NỢ XẤU

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	8,279,042,321	465,847,086	6,164,464,759	398,586,301
	8,279,042,321	465,847,086	6,164,464,759	398,586,301

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	-	-	1,028,641,449	-
- Nguyên liệu, vật liệu	20,148,448,338	-	29,190,957,203	-
- Công cụ, dụng cụ	1,716,027,675	(179,401,995)	2,431,305,519	(187,292,241)
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5,319,037,335	-	8,684,738,706	-
- Thành phẩm	58,347,857,122	(12,055,328,464)	61,717,891,643	(451,286,866)
- Hàng hóa	152,800,451	-	53,590,539	-
- Hàng gửi bán	5,392,646,098	-	2,129,968,627	-
	91,076,817,019	(12,234,730,459)	105,237,093,686	(638,579,107)

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	75,026,163,763	149,121,640,054	11,737,891,378	503,727,554	1,130,473,229	237,519,895,978
- Mua trong kỳ	-	1,196,444,290	-	30,818,182	31,805,000	1,259,067,472
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1,130,522,156	-	-	-	-	1,130,522,156
- Phân loại lại	(932,770,083)	932,770,083	-	-	-	-
- Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	-	4,348,674,101	-	-	-	4,348,674,101
- Thanh lý, nhượng bán	(118,170,093)	(1,120,012,940)	(500,000,000)	-	-	(1,738,183,033)
- Giảm khác	-	(261,390,745)	-	-	-	(261,390,745)
Số dư cuối kỳ	75,105,745,743	154,218,124,843	11,237,891,378	534,545,736	1,162,278,229	242,258,585,929
Hao mòn TSCĐ						
Số dư đầu năm	40,189,714,549	84,814,092,604	9,021,928,281	454,273,072	979,398,348	135,459,406,854
- Khấu hao trong kỳ	4,821,230,497	12,444,078,605	1,540,728,172	20,699,353	71,287,776	18,898,024,403
- Phân loại lại	(281,687,616)	281,687,616	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(42,826,584)	(1,120,012,940)	(232,930,121)	-	-	(1,395,769,645)
- Giảm khác	-	(261,390,745)	-	-	-	(261,390,745)
Số dư cuối kỳ	44,686,430,846	96,158,455,140	10,329,726,332	474,972,425	1,050,686,124	152,700,270,867
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	34,836,449,214	64,307,547,450	2,715,963,097	49,454,482	151,074,881	102,060,489,124
Tại ngày cuối kỳ	30,419,314,897	58,059,669,703	908,165,046	59,573,311	111,592,105	89,558,315,062

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	4,337,618,912	4,337,618,912
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(4,337,618,912)	(4,337,618,912)
Số dư cuối kỳ	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	962,110,920	962,110,920
- Khấu hao trong kỳ	216,880,944	216,880,944
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(1,178,991,864)	(1,178,991,864)
Số dư cuối kỳ	-	-
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	3,375,507,992	3,375,507,992
Tại ngày cuối kỳ	-	-

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	TSCĐ Vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	5,845,229,650	1,260,865,278	7,106,094,928
Số dư cuối kỳ	5,845,229,650	1,260,865,278	7,106,094,928
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	2,191,961,152	472,824,457	2,664,785,609
- Khấu hao trong kỳ	292,261,488	63,043,260	355,304,748
Số dư cuối kỳ	2,484,222,640	535,867,717	3,020,090,357
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	3,653,268,498	788,040,821	4,441,309,319
Tại ngày cuối kỳ	3,361,007,010	724,997,561	4,086,004,571

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	2,067,122,299	361,396,645,781
Dự án Bệnh viện Phụ sản Quốc tế Hải Phòng	-	350,365,519,211
Dự án nhà máy lọc dầu Đình Vũ	-	8,412,508,611
Nhà máy giấy Hải Hà	1,558,422,298	1,558,422,298
Dự án Nhà làm việc Xí nghiệp Văn Yên	-	93,500,000
Dự án Nhà máy nghiền Cacbonat	358,700,001	358,700,001
Dự án xây dựng trường mầm non	150,000,000	150,000,000
Chi phí xây dựng khu xử lý nước thải	-	357,995,660
Dự án nhà máy điện Phiêng Cồn Sơn La	-	100,000,000
Sửa chữa lớn TSCĐ	168,371,081	190,056,363
Cải tạo dây chuyền số 1 của Xí nghiệp liên doanh Văn Bàn	-	181,956,363
Sửa chữa máy xeo, máy sấy Xí nghiệp Văn Yên, An Lạc	-	8,100,000
Công trình xây dựng sửa chữa hệ thống nước thải	168,371,081	-
	<u>2,235,493,380</u>	<u>361,586,702,144</u>

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	374,998,555	649,603,426
- Chi phí vận chuyển tháo dỡ mái che nhà xưởng	-	10,816,667
- Phí bảo hiểm xe ô tô	9,588,864	46,352,664
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	287,301,149	389,078,553
- Chi phí sửa chữa TSCĐ chờ phân bổ	8,275,542	137,708,541
- Các khoản khác	69,833,000	65,647,001
b) Dài hạn	1,808,849,560	1,129,923,542
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	839,734,131	589,260,746
- Chi phí sửa chữa TSCĐ chờ phân bổ	866,782,018	540,662,796
- Các khoản khác	102,333,411	-
	<u>2,183,848,115</u>	<u>1,779,526,968</u>

15. LỢI THỂ THƯƠNG MẠI

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
- Số dư đầu năm	3,154,376,480	4,988,469,920
- Số đã phân bổ	(1,834,093,440)	(1,834,093,440)
Số dư cuối kỳ	<u>1,320,283,040</u>	<u>3,154,376,480</u>

Lợi thể thương mại phát sinh từ việc mua Công ty con - Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Hải Phòng với giá trị lợi thể thương mại là 18.340.934.400 đồng được Tập đoàn HAPACO thực hiện phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong thời gian 10 năm.

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2015		Trong kỳ		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	193,994,974,721	193,994,974,721	199,078,821,765	259,273,740,524	133,800,055,962	133,800,055,962
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hải Phòng	58,358,805,000	58,358,805,000	37,042,600,000	54,051,405,000	41,350,000,000	41,350,000,000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái	2,301,190,593	2,301,190,593	30,379,983,811	28,750,151,417	3,931,022,987	3,931,022,987
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Hải Phòng	103,877,845,200	103,877,845,200	110,726,237,954	167,170,331,254	47,433,751,900	47,433,751,900
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn- Chi nhánh Hải Phòng	25,497,133,928	25,497,133,928	-	3,291,852,853	22,205,281,075	22,205,281,075
- Công ty CP đầu tư Hafinco	700,000,000	700,000,000	-	-	700,000,000	700,000,000
- Vay cán bộ công nhân viên tại Công ty Cổ phần HAPACO H.P.P	3,260,000,000	3,260,000,000	20,930,000,000	6,010,000,000	18,180,000,000	18,180,000,000
b) Vay dài hạn	195,316,498,166	195,316,498,166	27,210,683,843	38,797,755,599	183,117,758,832	183,117,758,832
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	145,357,248,950	145,357,248,950	15,542,691,272	15,362,825,740	145,537,114,482	145,537,114,482
<i>Từ 1 năm trở xuống</i>	5,886,586,296	5,886,586,296	11,475,005,684	6,145,130,296	11,216,461,684	11,216,461,684
<i>Từ 1 năm đến 5 năm</i>	92,052,703,220	92,052,703,220	2,006,163,760	9,217,695,444	84,841,171,536	84,841,171,536
<i>Trên 5 năm</i>	47,417,959,434	47,417,959,434	2,061,521,828	-	49,479,481,262	49,479,481,262
- Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	7,279,630,858	7,279,630,858	4,818,514,320	11,933,187,178	164,958,000	164,958,000
<i>Từ 1 năm đến 5 năm</i>	7,279,630,858	7,279,630,858	4,818,514,320	11,933,187,178	164,958,000	164,958,000
- Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	42,067,950,780	42,067,950,780	6,849,478,251	11,501,742,681	37,415,686,350	37,415,686,350
<i>Từ 1 năm trở xuống</i>	4,087,695,520	4,087,695,520	4,196,271,641	8,283,967,161	-	-
<i>Từ 1 năm đến 5 năm</i>	37,980,255,260	37,980,255,260	2,653,206,610	3,217,775,520	37,415,686,350	37,415,686,350
c) Nợ thuê tài chính	611,667,578	611,667,578	-	611,667,578	-	-
- Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Hà Nội	611,667,578	611,667,578	-	611,667,578	-	-
<i>Từ 1 năm trở xuống</i>	611,667,578	611,667,578	-	611,667,578	-	-
	389,311,472,887	389,311,472,887	226,289,505,608	298,683,163,701	316,917,814,794	316,917,814,794

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán ngắn hạn				
- Công ty Cổ phần hóa chất Việt Tri	1,872,484,856	1,872,484,856	3,966,379,456	3,966,379,456
- Công ty Cổ Phần Thương Mại Việt Phát	729,938,660	729,938,660	729,938,660	729,938,660
- Công ty TNHH thương mại và sản xuất Anh Hoàng	687,300,000	687,300,000	480,884,054	480,884,054
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 15	1,551,544,600	1,551,544,600	1,551,544,600	1,551,544,600
- Công ty TNHH Đầu tư kỹ thuật 4D	907,641,000	907,641,000	2,607,641,000	2,607,641,000
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đầu tư Hải Phòng	1,343,171,050	1,343,171,050	1,843,171,050	1,843,171,050
- Phải trả các đối tượng khác	21,254,743,435	21,254,743,435	21,410,158,244	21,410,158,244
	28,346,823,601	28,346,823,601	32,589,717,064	32,589,717,064

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	3,084,744,739	19,919,485,327	21,323,081,715	68,349,730	1,749,498,081
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	5,453,551	5,453,551	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,578,995	6,189,734,269	12,581,665,946	6,460,585,730	2,578,995	12,310,814,485
Thuế thu nhập cá nhân	-	1,254,704,623	1,236,324,411	1,100,033,866	-	1,390,995,168
Thuế tài nguyên	-	20,810,570	117,702,661	132,471,712	-	6,041,519
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	2,026,772,768	1,363,811,609	1,664,726,377	-	1,725,858,000
Các loại thuế khác	-	11,665,487	3,334,513	15,000,000	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	229,964,005	140,089,899	130,080,531	-	239,973,373
	2,578,995	12,818,396,461	35,367,867,917	30,831,433,482	70,928,725	17,423,180,626

Quyết toán thuế của Tập đoàn HAPACO sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	6,162,164,147	5,018,591,785
- Trích trước chi phí tiền lương, ăn ca, tiền lễ, tiền phép trích trước	1,891,811,513	1,879,255,348
- Chi phí tiền điện, nước, chi phí vận chuyển	348,571,541	457,254,022
- Trích trước chi phí thực hiện hợp đồng	-	505,375,000
- Trích trước chi phí gia công dán bạc	267,112,000	
- Chi phí phải trả khác	595,578,290	377,550,340
	<u>9,265,237,491</u>	<u>8,238,026,495</u>

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	51,497,061,035	68,625,254,481
Tài sản thừa chưa xử lý	164,340,050	164,340,050
Kinh phí công đoàn	365,461,698	224,631,582
Bảo hiểm xã hội	43,119,635	26,804,133
Bảo hiểm y tế	2,296,181	-
Bảo hiểm thất nghiệp	851,272	-
Phải trả về cổ phần hóa	591,246,901	591,246,901
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
Cổ tức phải trả	7,964,000	3,982,000
Phải trả khác	50,321,781,298	67,614,249,815
b) Dài hạn	20,900,000	20,900,000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	20,900,000	20,900,000
	<u>51,517,961,035</u>	<u>68,646,154,481</u>

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ (1)	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	322,601,220,000	126,351,824,219	(4,662,935,543)	60,153,508,593	6,616,551,635	45,877,291,056	4,316,128,019	561,253,587,979
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	27,932,596,823	277,354,567	28,209,951,390
Trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	-	(16,052,326,000)	-	(16,052,326,000)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(217,100,000)	-	(217,100,000)
Bổ sung thuế TNDN tại Công ty con	-	-	-	-	-	(15,000,000)	-	(15,000,000)
Số dư cuối kỳ trước	322,601,220,000	126,351,824,219	(4,662,935,543)	60,153,508,593	6,616,551,635	57,525,461,879	4,593,482,586	573,179,113,369
Số dư đầu năm nay	322,601,220,000	126,351,824,219	(4,662,935,543)	66,770,060,228	-	57,525,461,879	4,593,482,586	573,179,113,369
Tăng vốn trong kỳ này	192,601,140,000	-	-	-	-	-	-	192,601,140,000
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	36,952,899,119	210,988,638	37,163,887,757
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	(16,052,326,000)	-	(16,052,326,000)
Giảm vốn trong kỳ này	-	(96,394,884,000)	-	-	-	-	-	(96,394,884,000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(1,396,629,841)	-	(1,396,629,841)
Giảm khác	-	-	-	-	-	(194,900,000)	-	(194,900,000)
Số dư cuối kỳ này	515,202,360,000	29,956,940,219	(4,662,935,543)	66,770,060,228	-	76,834,505,157	4,804,471,224	688,905,401,285

(1): Chi tiết số dư cổ phiếu quỹ tại thời điểm 31/12/2015 như sau:

	31/12/2015
	VND
Cổ phiếu quỹ của Tập đoàn HAPACO	(4,570,790,000)
Cổ phiếu quỹ của Công ty TNHH MTV Hapaco Yên Sơn tại thời điểm hoán đổi	(92,145,543)
	<u>(4,662,935,543)</u>

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Ông Vũ Dương Hiền	34,606,490,000	6.72%	21,629,060,000	6.70%
Cổ phiếu quỹ	1,554,700,000	0.30%	1,554,700,000	0.48%
Vốn góp của các cổ đông khác	479,041,170,000	92.98%	299,417,460,000	92.81%
	515,202,360,000	100%	322,601,220,000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	322,601,220,000	322,601,220,000
- Vốn góp tăng trong kỳ	192,601,140,000	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	515,202,360,000	322,601,220,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	16,052,326,000	16,052,326,000

d) Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	51,520,236	32,260,122
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	51,520,236	32,260,122
- Cổ phiếu phổ thông	51,520,236	32,260,122
Số lượng cổ phiếu được mua lại	155,470	155,470
- Cổ phiếu phổ thông	155,470	155,470
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	51,364,766	32,104,652
- Cổ phiếu phổ thông	51,364,766	32,104,652
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10,000	10,000

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	66,770,060,228	66,770,060,228
	66,770,060,228	66,770,060,228

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	31/12/2015	01/01/2015
Đô la Mỹ	USD	266,640.25	145,563.40

23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4 năm 2015 VND	Quý 4 năm 2014 VND
Doanh thu bán hàng	107,857,343,215	84,752,812,192
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3,440,705,158	132,730,364
	111,298,048,373	84,885,542,556

24. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 4 năm 2015 VND	Quý 4 năm 2014 VND
Chiết khấu thương mại	52,864,900	174,401,330
Hàng bán bị trả lại	-	142,744,800
	52,864,900	317,146,130

25. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4 năm 2015 VND	Quý 4 năm 2014 VND
Doanh thu thuần bán hàng	107,804,478,315	84,435,666,062
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	3,440,705,158	132,730,364
	111,245,183,473	84,568,396,426

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 4 năm 2015 VND	Quý 4 năm 2014 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	93,195,345,620	68,700,021,883
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	12,676,000	162,308,205
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1,088,165,061)	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	301,286,866
	92,119,856,559	69,163,616,954

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4 năm 2015 VND	Quý 4 năm 2014 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,819,176,866	11,227,627,692
Lãi bán các khoản đầu tư	-	3,848,551,014
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	8,812,000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	90,071,325	317,725,781
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	1,461,447	2,478,090
	2,910,709,638	15,405,194,577

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4 năm 2015 VND	Quý 4 năm 2014 VND
Lãi tiền vay	12,991,172,136	8,468,128,534
Chi phí thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		3,848,551,014
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	74,816,030	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1,703,300,323	3,518,717,001
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(9,120,260,081)	(258,100,289)
Chi phí tài chính khác	2,478,090	3,305,548
	5,651,506,498	15,580,601,808

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 4 năm 2015 VND	Quý 4 năm 2014 VND
Chi phí nhân công	-	233,708,131
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,157,727,954	3,240,925,356
Chi phí khác bằng tiền	853,433,717	738,667,344
	5,011,161,671	4,213,300,831

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 4 năm 2015 VND	Quý 4 năm 2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	28,615,542	462,111,771
Chi phí nhân công	3,264,505,566	3,816,727,844
Chi phí khấu hao tài sản cố định	341,721,651	458,286,138
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	1,819,936,017	295,989,615
Thuế, phí, và lệ phí	200,325,699	
Lợi thế thương mại	458,523,360	458,523,360
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,381,137,451	1,045,374,261
Chi phí khác bằng tiền	330,328,758	
	8,825,094,044	6,537,012,989

31. THU NHẬP KHÁC

	Quý 4 năm 2015 VND	Quý 4 năm 2014 VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	2,312,831,364
Thu nhập khác	489,744,000	120,572,190
	489,744,000	2,433,403,554

32. CHI PHÍ KHÁC

	Quý 4 năm 2015	Quý 4 năm 2014
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	1,002,559,309
Chi phí từ hoạt động thanh lý tài sản	85,069,879	-
Chi phí khấu hao TSCĐ giai đoạn dừng sản xuất	-	120,945,180
Các khoản bị phạt	143,860,329	466,479,339
Chi phí khác	422,971,527	629,027,875
	651,901,735	2,219,011,703

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 4 năm 2015	Quý 4 năm 2014
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các công ty con	1,102,317,430	1,712,009,696
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1,102,317,430	1,712,009,696

34. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

	Tỷ lệ cổ đông không kiểm soát	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận cổ đông không kiểm soát	Lợi ích cổ đông không kiểm soát
	%	VND	VND	VND
Chi tiết tại 31/12/2015				
Công ty Cổ phần Hải Hà	38.46%	13,000,000,000	210,988,638	4,804,471,224
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Hải Phòng	0.16%	6,132,000,000	-	-
Cộng		19,132,000,000	210,988,638	4,804,471,224
Chi tiết tại 01/01/2015				
Công ty Cổ phần Hải Hà	38.46%	13,000,000,000	277,648,031	4,593,482,586
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Hải Phòng	0.16%	6,132,000,000	(293,464)	-
Cộng		19,132,000,000	277,354,567	4,593,482,586

35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tập đoàn HAPACO được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Quý 4 năm 2015	Quý 4 năm 2014
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	1,214,248,826	2,902,280,365
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	1,214,248,826	2,902,280,365
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	51,364,766	32,104,652
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	24	90

36. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 4 năm 2015	Quý 4 năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	55,104,930,561	32,086,815,580
Chi phí nhân công	18,737,504,548	19,403,627,302
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6,460,293,246	5,032,165,729
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17,093,078,318	11,726,455,036
Chi phí khác bằng tiền	7,245,384,454	1,698,763,617
	105,372,962,083	69,947,827,264

37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của công ty

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tài sản tài chính	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	10,568,389,040	-	6,919,062,572	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	269,092,038,009	(7,813,195,235)	248,458,874,058	(5,765,878,458)
Các khoản cho vay	135,240,000,000	-	203,060,087,555	-
Đầu tư ngắn hạn	103,584,924	(86,398,524)	103,584,924	(84,193,824)
Đầu tư dài hạn	519,812,217,237	(1,979,895,948)	41,424,251,523	(11,036,460,739)
Cộng	934,816,229,210	(9,879,489,707)	499,965,860,632	(16,886,533,021)

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	316,917,814,794	389,311,472,887
Phải trả người bán, phải trả khác	79,864,784,636	101,235,871,545
Chi phí phải trả	9,265,237,491	8,238,026,495
Cộng	406,047,836,921	498,785,370,927

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn trong tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2015	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	10,568,389,040	-	-	10,568,389,040
Phải thu khách hàng, phải thu khác	261,154,482,774	124,360,000	-	261,278,842,774
Các khoản cho vay	126,300,000,000	8,940,000,000	-	135,240,000,000
Đầu tư ngắn hạn	17,186,400	-	-	17,186,400
Đầu tư dài hạn	-	11,427,234,381	506,405,086,908	517,832,321,289
Cộng	398,040,058,214	20,491,594,381	506,405,086,908	924,936,739,503
	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 01/01/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6,919,062,572	-	-	6,919,062,572
Phải thu khách hàng, phải thu khác	242,186,722,660	506,272,940	-	242,692,995,600
Các khoản cho vay	121,416,087,555	81,644,000,000	-	203,060,087,555
Đầu tư ngắn hạn	19,391,100	-	-	19,391,100
Đầu tư dài hạn	-	-	30,387,790,784	30,387,790,784
	370,541,263,887	82,150,272,940	30,387,790,784	483,079,327,611

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2015				
Vay và nợ	145,016,517,646	171,901,297,148	-	316,917,814,794
Phải trả người bán, phải trả khác	79,843,884,636	20,900,000	-	79,864,784,636
Chi phí phải trả	9,265,237,491	-	-	9,265,237,491
Cộng	234,125,639,773	171,922,197,148	-	406,047,836,921
Tại ngày 01/01/2015				
Vay và nợ	204,580,924,115	184,730,548,772	-	389,311,472,887
Phải trả người bán, phải trả khác	101,214,971,545	20,900,000	-	101,235,871,545
Chi phí phải trả	8,238,026,495	-	-	8,238,026,495
Cộng	314,033,922,155	184,751,448,772	-	498,785,370,927

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

38. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	226,289,505,608	622,702,223,715
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	298,683,163,701	783,037,870,226

39. THÔNG TIN KHÁC

Các cam kết và nợ tiềm tàng liên quan đến các khoản đầu tư tại thời điểm 30/09/2015 như sau:

Công ty nhận vốn đầu tư	Cam kết góp vốn	Vốn thực góp đến 31/12/2015
Công ty TNHH MTV HAPACO Đông Bắc	13,400,000,000	7,238,119,565
Công ty Cổ phần HAPACO H.P.P	120,432,000,000	155,630,855,217
Công ty TNHH Phương Đông	30,000,000,000	10,984,455,931

40 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

a. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

	Hải Phòng	Yên Bái	Hòa Bình	Hà Giang	Loại trừ nội bộ	Cộng
Doanh thu thuần từ hàng hóa và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	111,220,012,051	25,171,422	-	-		111,245,183,473
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho bộ phận khác	5,157,938,234	29,943,942,750	21,215,609,460	7,069,185,000	(63,386,675,444)	-
Doanh thu thuần từ hàng hóa và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	111,220,012,051	25,171,422	-	-		111,245,183,473
Lợi nhuận gộp từ bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	8,580,682,429	4,462,108,372	4,828,155,128	1,268,053,585	(13,672,600)	19,125,326,914
Tài sản bộ phận	664,528,276,860	46,405,479,854	22,634,486,590	19,180,109,005	(265,936,966,621)	486,811,385,688
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	633,169,790,729
Tổng Tài sản	664,528,276,860	46,405,479,854	22,634,486,590	19,180,109,005	(265,936,966,621)	1,119,981,176,417
Nợ phải trả bộ phận	504,153,433,277	13,084,712,769	5,824,662,891	6,688,483,827	(98,675,517,632)	431,075,775,132
Tổng Nợ phải trả	504,153,433,277	13,084,712,769	5,824,662,891	6,688,483,827	(98,675,517,632)	431,075,775,132

b. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

	Sản phẩm giấy các loại VND	Dịch vụ VND	Khác VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	107,804,478,315	3,440,705,158	-	111,245,183,473

41. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin về giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	31/12/2015	01/01/2015
		VND	VND
Phải thu khác			
Ông Vũ Dương Hiền	Chủ tịch HĐQT	2,505,725,000	-
Phải trả khác			
Ông Vũ Dương Hiền	Chủ tịch HĐQT	25,569,186,415	43,950,000,000
Ông Vũ Xuân Cường	Ủy viên HĐQT kiêm TGĐ	-	3,058,504,293
Ông Vũ Xuân Thủy	Phó chủ tịch HĐQT	4,700,000,000	-

42. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Hăng kiểm toán AASC kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu kỳ này.

Mã số	Khoản mục	Số tiền	Mã số	Khoản mục	Số tiền	Thay đổi
Số liệu theo Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC			
a/ Bảng cân đối kế toán hợp nhất			a/ Bảng cân đối kế toán hợp nhất			
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
121	1. Đầu tư ngắn hạn	96,519,672,479				96,519,672,479
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(84,193,824)				(84,193,824)
			121	1. Chứng khoán kinh doanh	103,584,924	(103,584,924)
			122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(84,193,824)	84,193,824
			123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	120,916,087,555	(120,916,087,555)
131	1. Phải thu khách hàng	57,374,358,999	131	1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	57,374,358,999	-
132	2. Trả trước cho người bán	16,696,485,455	132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	16,696,485,455	-
			135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	500,000,000	(500,000,000)
135	3. Các khoản phải thu khác	188,891,073,442	136	6. Phải thu ngắn hạn khác	190,578,242,119	(1,687,168,677)
						-
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(5,765,878,458)	137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(5,765,878,458)	-
			139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý	668,860,319	(668,860,319)
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	2,578,995	153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	2,578,995	-
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	2,356,028,996	155	5. Tài sản ngắn hạn khác	-	2,356,028,996
			215	5. Phải thu về cho vay dài hạn	10,044,000,000	(10,044,000,000)
			216	6. Phải thu dài hạn khác	506,272,940	(506,272,940)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	361,586,702,144	242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	361,586,702,144	-
258	2. Đầu tư dài hạn khác	148,068,251,523	253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	41,424,251,523	106,644,000,000
259	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(11,036,460,739)	254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(11,036,460,739)	-
			255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	71,600,000,000	(71,600,000,000)
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	203,969,256,537	320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	204,580,924,115	(611,667,578)
312	2. Phải trả người bán	32,589,717,064	311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	32,589,717,064	-
313	3. Người mua trả tiền trước	2,028,369,796	312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	2,028,369,796	-
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12,818,396,461	313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12,818,396,461	-
315	5. Phải trả người lao động	4,580,895,334	314	4. Phải trả người lao động	4,580,895,334	-
316	6. Chi phí phải trả	8,238,026,495	315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	8,238,026,495	-

Mã số	Khoản mục	Số tiền	Mã số	Khoản mục	Số tiền	Thay đổi
Số liệu theo Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC			
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	68,625,254,481	319	9. Phải trả ngắn hạn khác	68,625,254,481	-
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	258,709,644	322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	258,709,644	-
333	1. Phải trả dài hạn khác	20,900,000	337	7. Phải trả dài hạn khác	20,900,000	-
334	2. Vay và nợ dài hạn	185,342,216,350	338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	184,730,548,772	611,667,578
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	322,601,220,000	411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	322,601,220,000	-
			411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết	322,601,220,000	-
414	3. Cổ phiếu quỹ	(4,662,935,543)	415	5. Cổ phiếu quỹ	(4,662,935,543)	-
417	4. Quỹ đầu tư phát triển	60,153,508,593	418	8. Quỹ đầu tư phát triển	66,770,060,228	(6,616,551,635)
418	5. Quỹ dự phòng tài chính	6,616,551,635				6,616,551,635
420	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	57,525,461,879	421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	57,525,461,879	-
			421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trun	29,592,865,056	-
			421b	LNST chưa phân phối kỳ này	27,932,596,823	-
439	C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	4,593,482,586	429	13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	4,593,482,586	-
Số liệu theo Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán Quý 4 năm 2014			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC			
b/ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất			b/ Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất			
24	8. Chi phí bán hàng	4,213,300,831	25	9. Chi phí bán hàng	4,213,300,831	-
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	6,537,012,989	26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	6,537,012,989	-
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4,693,450,272	50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4,693,450,272	-
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1,712,009,696	51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1,712,009,696	-
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2,981,440,576	60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2,981,440,576	-
61	18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	79,160,211	61	18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	79,160,211	-
62	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công t	2,902,280,365	62	18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	2,902,280,365	-
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	90	70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	90	-

Mã số	Khoản mục	Số tiền	Mã số	Khoản mục	Số tiền	Thay đổi
Số liệu theo Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán Quý 4 năm 2014			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC			
c/ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất			c/ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất			
04	Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1,365,032,296	04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	1,365,032,296	-
14	Thuế TNDN đã nộp	(3,620,067,508)	15	Thuế TNDN đã nộp	(3,620,067,508)	-
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	14,262,097,500	16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	14,262,097,500	-
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(13,892,990,225)	17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(13,892,990,225)	-
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	622,702,223,715	33	Tiền thu từ đi vay	622,702,223,715	-
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(781,897,030,226)	34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(781,897,030,226)	-

Người lập biểu



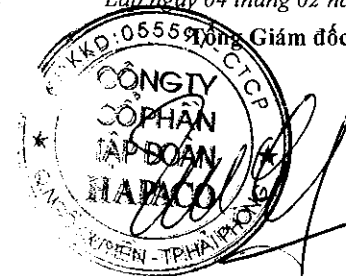
Khoa Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng



Trần Thị Hằng

Lập ngày 04 tháng 02 năm 2016



Vũ Xuân Cường